

Tỉnh/ Thành phố	Quận/ Huyện	Phường/ Xã	< 0.5	0.5 - 1.0	1.0 - 1.5	1.5 - 2.0	2.0 - 2.5	2.5 - 3.0	3.0 - 3.5	> 3.5
Đà Nẵng	Cẩm Lệ	Hòa Thọ Đông	187,013	-	-	-	-	-	-	-
		Hòa Thọ Tây	498,173	324,879	276,499	244,752	252,016	321,076	49,484	120
		Hòa Xuân	839,244	328,922	193,559	153,454	106,202	87,181	73,224	245,779
	Hải Châu	Hòa Cường Bắc	-	-	-	-	-	-	-	-
	Hòa Vang	Hòa Châu	844,484	955,160	1,116,641	1,450,979	1,569,808	409,435	67,538	53,736
		Hoà Khương	1,130,018	644,490	671,558	622,753	474,625	421,872	390,666	952,624
		Hòa Nhơn	452,009	317,243	252,731	108,945	56,886	27,243	7,596	-
		Hoà Phong	1,180,140	1,292,057	1,743,682	897,482	732,985	450,616	247,571	572,284
		Hòa Phước	1,775,470	1,144,891	760,238	607,254	359,280	196,102	68,144	75,764
		Hòa Tiến	1,519,376	1,236,773	1,626,461	1,578,571	1,786,480	1,381,184	302,024	134,941
	Ngũ Hành Sơn	Điện Ngọc	-	-	-	0	-	-	-	-
		Hòa Hải	1,036,175	399,009	296,477	185,826	162,915	93,026	34,798	57,845
		Hòa Quý	1,813,103	905,586	635,601	861,913	720,336	320,399	225,116	567,136
		Hòa Xuân	-	-	-	-	-	-	-	0
		Khuê Mỹ	209,935	136,564	105,361	78,770	48,859	39,909	35,566	120,922
		Mỹ An	67,519	12,226	-	-	-	-	-	-
	Sơn Trà	An Hải Bắc	73,528	12,192	-	-	-	-	-	-
		An Hải Tây	104,921	15,823	-	-	-	-	-	-
		Nại Hiền Đông	23,597	6,026	-	-	-	-	-	-
	Bắc Trà My	Trà Đốc	88,780	47,713	38,978	32,400	22,000	24,000	22,172	195,804
	Đại Lộc	ái Nghĩa	1,114,122	1,562,679	2,729,972	2,725,944	1,230,060	397,428	95,384	132,617
		Đại An	475,348	726,185	793,269	1,013,698	1,097,530	710,325	327,322	142,532
		Đại Chánh	659,724	333,237	234,491	205,338	210,860	179,705	84,262	25,138
		Đại Cường	1,404,498	1,726,415	1,631,645	1,348,393	586,288	478,774	412,933	1,002,936
		Đại Đồng	1,856,134	920,584	731,830	762,449	772,053	534,231	280,010	812,452
		Đại Hiệp	1,126,377	818,338	1,051,806	1,141,022	1,745,341	955,180	483,269	215,308
		Đại Hoà	2,146,450	984,714	708,276	419,929	331,026	227,763	65,323	1,959
		Đại Hồng	873,660	737,466	805,207	836,651	729,946	651,537	794,849	3,627,807
		Đại Hưng	1,362,125	951,677	1,201,566	1,185,529	1,179,628	1,186,157	611,240	1,132,746
		Đại Lãnh	680,131	419,884	465,041	691,736	905,356	1,178,038	1,310,030	1,891,625
		Đại Minh	1,908,595	1,575,169	736,373	727,333	356,964	294,712	363,947	202,516
		Đại Nghĩa	875,854	999,089	3,600,809	2,283,133	885,310	437,865	424,527	759,474
		Đại Phong	977,546	940,686	431,223	340,747	262,101	167,252	146,014	445,969

		Đại Quang	2,954,542	1,735,583	1,241,348	1,379,668	1,169,534	994,388	410,734	793,260
		Đại Sơn	681,018	345,621	230,607	173,286	157,110	128,800	109,426	1,741,098
		Đại Tân	244,253	101,326	59,090	20,505	22,487	32,342	145	-
		Đại Thắng	2,199,469	1,444,898	887,072	450,769	235,494	158,482	141,424	415,378
		Đại Thanh	881,070	525,083	370,595	322,064	333,714	293,281	245,653	653,402
	Điện Bàn	Điện An	920,346	2,977,270	3,577,393	2,216,498	183,542	3,856	-	-
		Điện Hoà	3,687,957	2,856,920	1,589,201	451,777	102,363	26,169	13,723	7,155
		Điện Hồng	3,111,135	3,545,801	3,235,873	1,799,240	692,430	161,394	114,600	39,655
		Điện Minh	825,083	3,154,178	2,624,080	577,338	82,941	49	-	-
		Điện Nam Bắc	913,506	801,748	511,730	435,633	-	-	-	-
		Điện Nam Đông	741,069	880,010	1,680,889	793,570	414,431	25,067	-	-
		Điện Nam Trung	832,393	1,316,670	1,220,422	121,287	1,819	-	-	-
		Điện Ngọc	845,984	719,039	1,557,595	2,116,682	619,156	76,394	32,916	14,338
		Điện Phong	2,914,316	3,617,788	3,249,925	2,573,308	1,991,699	1,327,736	620,195	871,907
		Điện Phước	3,523,767	3,009,616	1,632,424	145,278	7,887	2,400	-	120,606
		Điện Phương	613,061	2,032,691	3,296,425	2,839,566	647,400	74,562	36,076	7,405
		Điện Quang	3,212,945	2,003,593	1,749,141	1,399,751	1,090,746	796,298	748,699	1,862,404
		Điện Thắng	770,464	440,873	286,859	363,444	373,714	423,268	25,844	-
		Điện Thắng Bắc	88,874	248,907	291,014	102,230	540	-	-	-
		Điện Thắng Nam	575,563	852,167	1,436,806	881,299	73,314	-	-	-
		Điện Thắng Trung	911,228	673,974	285,179	264,946	5,117	-	-	-
		Điện Thọ	3,007,836	2,653,056	2,164,564	1,202,687	254,928	231,178	79,950	244,895
		Điện Tiến	2,520,001	2,089,336	1,869,638	1,569,356	1,020,915	598,547	308,545	62,804
		Vĩnh Điện	450,078	844,530	301,801	203,360	15,060	400	-	-
	Đông Giang	Kà Dăng	81,127	37,300	18,489	13,600	8,400	9,600	7,200	72,805
	Duy Xuyên	Duy Châu	1,720,816	1,493,012	1,437,826	1,297,053	923,011	783,540	534,065	950,964
		Duy Hải	-	-	-	70,048	-	-	-	-
		Duy Hoà	2,456,359	1,408,386	1,072,771	683,994	215,204	128,315	122,868	537,332
		Duy Nghĩa	1,804,627	905,183	45,077	161,078	-	-	-	-
		Duy Phú	389,758	143,642	64,467	-	-	-	-	-
		Duy Phước	1,162,426	1,477,334	3,086,397	3,718,465	878,474	-	-	-
		Duy Sơn	1,228,021	677,857	283,859	26,678	4,038	-	-	-
		Duy Tân	1,490,477	867,446	751,515	420,910	280,188	199,031	141,469	434,367
		Duy Thành	2,803,670	3,553,845	1,494,051	711,602	15,250	-	-	-

Quảng Nam		Duy Thu	1,295,497	743,874	488,781	345,143	236,393	118,102	75,731	504,820
		Duy Trinh	2,607,293	1,729,819	1,057,268	733,799	475,798	305,279	244,602	370,897
		Duy Trung	1,022,118	777,601	1,027,297	300,334	159,846	77,086	6,388	-
		Duy Vinh	82,145	2,207,340	4,721,518	1,569,429	59,599	-	-	-
		Nam Phước	3,388,237	3,607,499	2,641,001	1,685,373	458,025	362,363	402,666	23,890
	Hiệp Đức	Hiệp Hoà	814,471	424,589	264,343	200,123	163,237	131,027	124,515	816,468
		Hiệp Thuận	89,980	50,657	28,402	28,000	18,800	20,400	18,400	144,640
		Phước Gia	-	-	-	0	-	-	-	-
		Quế Bình	283,146	125,344	86,867	78,568	62,347	51,804	45,482	281,736
	Hội An	Cẩm An	345,788	-	-	-	-	-	-	-
		Cẩm Châu	2,880,310	2,982,994	-	-	-	-	-	-
		Cẩm Hà	650,862	755,901	-	-	-	-	-	-
		Cẩm Kim	0	517,685	1,722,601	844,991	95,650	-	-	-
		Cẩm Nam	23,703	1,370,850	1,400,099	268,952	-	-	-	-
		Cẩm Phô	265,856	557,221	42,638	-	-	-	-	-
		Cẩm Thanh	1,313,435	5,134,215	1,467,569	606,249	-	-	-	-
		Cửa Đại	540,767	377,190	300,332	1,316,379	-	-	-	-
		Duy Phước	-	2	-	-	-	-	-	-
		Minh An	137,966	177,206	96,643	-	-	-	-	-
		Sơn Phong	246,027	17,702	-	-	-	-	-	-
		Tân An	32,835	828	-	-	-	-	-	-
		Thanh Hà	844,805	678,915	599,268	130,943	521	-	-	-
	Nam Giang	Cà Dy	648,648	309,251	206,486	167,193	118,313	113,472	87,803	430,683
		Tà Bình	-	-	-	-	-	-	-	-
		Thạnh Mỹ	447,432	211,920	151,536	121,178	101,108	83,600	83,162	656,842
	Nông Sơn	Phước Ninh	1,120,985	561,977	381,871	282,286	231,303	184,072	185,100	873,454
		Quế Lâm	990,930	569,782	419,860	308,306	252,462	221,433	218,756	1,054,595
		Quế Ninh	188,120	116,630	100,110	96,931	55,960	31,722	26,198	18,683
		Quế Phước	477,654	251,775	156,150	115,718	90,499	64,767	48,244	318,033
		Quế Trung	871,518	419,826	272,555	200,421	153,343	130,159	118,572	1,189,708
		Núi Thành	426,420	413,587	546	-	-	-	-	-
		Tam Anh Bắc	1,912,744	1,280,888	1,144,396	2,133,379	3,235,362	1,343,011	1,040,153	429,154
		Tam Anh Nam	866,463	1,577,710	333,646	6,441	-	-	-	-
		Tam Giang	2,838,681	520,893	30,530	-	-	-	-	-

Núi Thành	Tam Hải	3,470,148	5,015	3,096	-	-	-	-	-
	Tam Hiệp	6,664,055	2,414,825	71,855	-	-	-	-	-
	Tam Hòa	10,459,193	4,665,898	1,279,122	1,535,320	222,128	-	-	-
	Tam Mỹ Đông	1,806,973	1,099,779	-	-	-	-	-	-
	Tam Nghĩa	1,155,820	595,664	-	-	-	-	-	-
	Tam Tiến	2,575,654	1,760,272	2,344,567	1,925,020	662,059	471,438	1,296,424	560,273
	Tam Xuân I	1,053,704	1,150,601	1,175,787	1,055,103	1,173,933	1,968,111	2,996,680	3,920,461
	Tam Xuân II	902,858	1,077,762	1,244,721	1,517,668	1,589,225	3,585,167	4,657,316	3,269,482
Phú Ninh	Tam An	927,238	696,589	1,451,582	1,361,722	767,414	722,082	595,213	67,259
	Tam Đàn	795,546	506,530	559,805	823,833	709,950	541,133	477,212	309,105
Phước Sơn	Phước Hoà	23,502	7,794	5,200	2,620	1,600	1,581	103	32
	Phước Xuân	-	-	-	180	-	419	297	768
Quế Sơn	Hương An	610,249	252,295	106,024	94,328	55,635	-	-	-
	Quế Phú	1,028,508	1,015,078	642,007	392,005	19,188	-	-	-
	Quế Xuân 1	601,010	1,372,848	937,506	179,308	242	-	-	-
	Quế Xuân 2	17,303	948	-	-	-	-	-	-
Tam Kỳ	An Mỹ	773,067	324,638	229,576	189,571	171,574	77,985	2,695	-
	An Phú	1,820,671	1,104,529	879,319	776,292	778,135	831,203	1,033,071	2,743,809
	An Sơn	29,485	209,078	513,182	1,119,233	341,196	108,687	50,466	36,314
	Bình An	-	-	-	-	0	-	-	-
	Bình Nam	-	-	-	-	0	-	-	-
	Hòa Hương	75,372	260,023	180,891	194,211	227,405	402,948	828,588	1,558,059
	Hòa Thuận	468,029	529,520	640,206	821,968	321,370	82,250	13,977	-
	Phước Hòa	-	-	-	20,812	122,199	180,166	244,542	99,071
	Tam Phú	2,613,192	1,540,979	2,381,269	1,643,665	1,065,968	984,908	984,532	1,508,450
	Tam Thăng	3,290,414	2,221,246	2,372,114	1,841,127	1,224,043	1,262,707	1,170,798	2,259,253
	Tam Thanh	552,172	369,469	491,487	150,045	215,090	-	-	-
	Tân Thạnh	226,024	118,549	209,443	476,920	379,792	495,785	1,022,035	2,427,827
Thăng Bình	Bình An	2,583,513	1,775,018	1,144,178	866,634	1,066,471	206,916	2,756	-
	Bình Đào	2,666,659	2,101,844	696,339	28,081	-	-	-	-
	Bình Dương	1,483,977	1,113,667	1,443,391	185,657	-	-	-	-
	Bình Giang	2,113,449	3,680,693	1,683,752	398,322	-	-	-	-
	Bình Hải	2,185,213	1,065,686	509,701	19,423	-	-	-	-
	Bình Nam	2,975,979	2,211,247	2,448,332	928,626	12,455	-	-	-

		Bình Sa	2,243,485	1,751,586	2,187,570	522,515	-	-	-	-
		Bình Triều	1,512,969	1,606,651	1,000,007	61,468	-	-	-	-
		Bình Trung	2,130,327	654,963	72,660	400	-	-	-	-
		Tam An	-	-	-	-	-	0	-	-
		Tam Thăng	-	-	-	0	0	-	-	-
	Tiên Phước	Tiên Lãnh	195,956	94,971	68,140	46,400	37,600	34,421	28,944	84,124